

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 21

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 2215/QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. *24*



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

NGÀNH: LỊCH SỬ

MÃ SỐ: 7229010

(Ban hành theo Quyết định số 2215/QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo
 - + Tiếng Việt: Lịch sử
 - + Tiếng Anh: History
- Mã số ngành đào tạo: 7229010
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Lịch sử
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in History
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Lịch sử trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành; kiến thức cơ bản và hệ thống về tiến trình lịch sử Việt Nam và lịch sử Thế giới, về một số học phần bổ trợ, về một hướng chuyên ngành của khoa học lịch sử và các phương pháp nghiên cứu, kỹ năng cứu lịch sử để có thể học tiếp lên bậc cao hơn và tự học, giúp người học hoàn thiện và nâng cao năng lực làm việc.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Sinh viên đạt được những kiến thức cơ bản của sử học và kiến thức chuyên sâu về một hướng chuyên ngành thuộc khoa học lịch sử; Có thể vận dụng các kiến thức tổng hợp của khoa học xã hội nhân văn, khoa học tự nhiên và tri thức sử học, để phân tích và đánh giá dữ liệu hoặc vấn đề cụ thể của lịch sử, nhằm đề xuất giải pháp và xây dựng kế hoạch xử lý, giải quyết dữ liệu hoặc vấn đề đó; Có thể mô phỏng, sáng tạo

và tư vấn sáng tạo các sản phẩm thuộc về lịch sử và văn hoá, đáp ứng mục tiêu xây dựng văn hoá là nguồn lực cho phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước hiện nay;

- Sinh viên có các kĩ năng chuyên môn và kĩ năng bổ trợ cần thiết, đáp ứng được yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao về lịch sử và văn hoá của thị trường lao động hiện nay;

- Sinh viên có tinh thần tự chủ cao trong học tập; có khả năng hội nhập quốc tế cao; có trách nhiệm cá nhân, tập thể và cộng đồng trong học tập, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01: Vận dụng kiến thức cơ bản về lí luận chính trị, triết học, kinh tế, văn hóa, xã hội, pháp luật để nhận thức, xử lí các vấn đề học thuật và đời sống về lĩnh vực sử học và văn hóa trong bối cảnh đương đại;

PLO 02: Vận dụng kiến thức cơ bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lí các vấn đề về lịch sử, văn hóa và đời sống trong bối cảnh kỉ nguyên số;

PLO 03: Vận dụng kiến thức và phương pháp nghiên cứu của các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn để làm sáng tỏ các vấn đề của lịch sử, văn hóa và đời sống từ góc độ liên ngành;

PLO 04: Phân tích trong thực tiễn những kiến thức cơ bản về sử học để thiết kế các dự án nghiên cứu tổng hợp và chuyên sâu về lịch sử Việt Nam, lịch sử Thế giới;

PLO 05: Sáng tạo và tư vấn sáng tạo các sản phẩm lịch sử và văn hoá.

2. Về kĩ năng

PLO 06: Thành thạo ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Trung) học thuật lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong môi trường học tập và nghề nghiệp ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội;

PLO 07: Thành thạo kĩ năng triển khai tiểu luận hoặc nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ trong lĩnh vực sử học nói riêng và khoa học xã hội nhân văn nói chung, từ việc

xác định câu hỏi nghiên cứu, lựa chọn phương pháp phù hợp, thu thập và xử lý tài liệu đến trình bày và bảo vệ kết quả nghiên cứu một cách mạch lạc, thuyết phục;

PLO 08: Đánh giá các đối tượng nghiên cứu lịch sử, từ đó xác định lý thuyết và quy trình phù hợp để áp dụng giải quyết các vấn đề lịch sử trong thực tiễn;

PLO 09: Xây dựng kế hoạch điều tra, nghiên cứu di tích lịch sử, khai quật khảo cổ phục vụ công tác nghiên cứu lịch sử và quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị di sản lịch sử và văn hoá Việt Nam;

PLO 10: Thích ứng với hoạt động nhóm, từ tham gia, xây dựng đến lãnh đạo, phát triển nhóm; thích ứng với điều kiện môi trường công tác và áp lực công việc.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 11: Hình thành thói quen tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời; tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức công dân; sự tôn trọng đối với các chuẩn mực khoa học, các giá trị nhân văn và sự đa dạng trong tư tưởng, văn hóa;

PLO 12: Củng cố tinh thần yêu nước, tự hào văn hóa dân tộc; đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội; dũng cảm và tự tin khi tranh biện;

PLO 13: Tự chủ và có trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp.

4. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

4.1. Các loại hình vị trí việc làm

- Nghiên cứu ở các viện và trung tâm nghiên cứu, các cơ quan nhà nước và đoàn thể xã hội có yêu cầu chuyên môn liên quan trực tiếp đến kiến thức lịch sử, văn hoá và di sản;

- Giảng dạy lịch sử và văn hoá tại các trường đại học, học viện, cao đẳng, hệ thống trường phổ thông...;

- Quản lý, phân tích dữ liệu và đề xuất chính sách về lịch sử, văn hóa và di sản tại hệ thống cơ quan công lập.

- Quản lý tư liệu lịch sử, quản lý bảo tàng, di tích lịch sử, di sản văn hoá...; Bảo tồn, phục hồi và phát huy giá trị di sản lịch sử văn hóa;

- Công tác Đảng, công tác lịch sử, văn hoá... ở các cơ quan nhà nước, đoàn thể xã hội và các tổ chức ngoài công lập;

- Biên tập, xuất bản, nhà báo, dịch thuật...;

- Quản lý phát triển hoạt động du lịch lịch sử văn hóa; Hướng dẫn viên du lịch;

- Tư vấn sáng tạo lịch sử văn hoá, công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản... ở các tổ chức quốc tế, công ty, tập đoàn trong và ngoài nước;

- Công việc liên quan đến các vấn đề thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn.

4.2. Các loại hình cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp có khả năng và cơ hội làm việc phù hợp

- Các viện nghiên cứu, như các viện thành viên thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, Viện Lịch sử Đảng...;

- Các trường đại học, học viện, cao đẳng, phổ thông có giảng dạy lịch sử, văn hoá và các môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Cơ sở Văn hoá Việt Nam;

- Các cơ quan nhà nước, đoàn thể (các cơ quan trung ương của hệ thống chính trị, các cơ quan báo chí truyền thông, UBND các cấp, bảo tàng, các trung tâm nghiên

cửu lịch sử và văn hoá, các đơn vị quản lý di tích lịch sử, di sản văn hoá, các nhà xuất bản, các nhà sách, tạp chí chuyên ngành lịch sử...) và các tổ chức ngoài công lập có sử dụng kiến thức lịch sử và văn hoá.

- Các tổ chức quốc tế, công ty, tập đoàn trong và ngoài nước hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các mặt hàng, sản phẩm, dịch vụ có liên quan đến tri thức lịch sử và văn hoá, đất nước và con người Việt Nam.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Lịch sử có thể học tiếp lên bậc cao hơn và tự học để hoàn thiện và nâng cao năng lực làm việc;

Tiếp tục học tập Thạc sĩ tại khoa Lịch sử: các chuyên ngành đào tạo Khảo cổ học, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giới, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử sử học và Sử liệu học và ngành Văn hóa học, Quản lý văn hoá;

Tiếp tục học tập Tiến sĩ tại khoa Lịch sử: các chuyên ngành đào tạo Khảo cổ học, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giới, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử sử học và Sử liệu học thuộc ngành Lịch sử; và ngành Quản lý văn hoá;

Ngoài ngành học chính là Lịch sử, trong quá trình theo học, nếu đủ các điều kiện, sinh viên có thể học thêm ngành hai trong số các ngành học thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, các ngành khác thuộc Trường Đại học Luật, Trường Đại học Giáo dục, Trường Đại học Việt Nhật trong Đại học Quốc gia Hà Nội;

Đồng thời các chương trình học Thạc sĩ và Tiến sĩ cũng không dừng lại ở các hướng chuyên ngành (ở bậc Thạc sĩ) và chuyên ngành (ở bậc Tiến sĩ) thuộc khoa Lịch sử, cử nhân tốt nghiệp ngành Lịch sử có thể học tập học Thạc sĩ và Tiến sĩ ở các ngành đào tạo khác nhau thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): 130 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 03, PLO 04, PLO 06, PLO 12
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 02, PLO 03, PLO 06
- Kiến thức nhóm ngành Học phần bắt buộc: 17 Học phần tự chọn: 4/20	21 tín chỉ	PLO 02, PLO 03
- Kiến thức ngành Học phần bắt buộc: 32 Học phần tự chọn: 9/33 Hướng chuyên ngành: 15 Khóa luận/học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 5	61 tín chỉ	PLO 04, PLO 05, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12, PLO 13
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập/trải nghiệm	6 tín chỉ	PLO 04, PLO 05, PLO 10, PLO 12, PLO 13

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			21				
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lênin Marxist - Leninist Philosophy	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Marxist - Leninist Political Economy	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	2	28	4	68	
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương General State and Law	2	20	20	60	PHI1006
7.		Ngoại ngữ B1	5				
	FLF1107	Tiếng Anh B1 English B1	5	20	70	160	
	FLF1407	Tiếng Trung Quốc B1 Chinese B1	5	20	70	160	
8.	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence	3				
9.		Kỹ năng bổ trợ Soft Skills	3				
10.		Giáo dục thể chất Physical Education	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh National Defense Education	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
12.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	3				
	FLH1164	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>					
	FLH1170	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	
13.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	3				
	FLH1167	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1164
	FLH1171	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1170
14.	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative Thinking and Design Thinking</i>	3	39	12	99	
15.	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16.	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovation and Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17.	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese Culture in the Digital Age</i>	3	42	6	102	
18.	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19.	USH2001	Phương pháp và thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	
20.	PHI2025	Logic học và nghệ thuật phân biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
21.	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
22.	HIS1103	Hán Nôm cơ sở <i>Basic of Sino - Nom</i>	4	56	8	136	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23.	HIS3013	Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam <i>Vietnamese Patriotism</i>	4	45	30	125	
24.	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	
25.	TOU2018	Đại cương Quản trị kinh doanh <i>Introduction to Business Administration</i>	4	45	30	125	
26.	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
27.	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	
IV		Kiến thức ngành	61				
IV.1		Các học phần bắt buộc	32				
28.	HIS2025	Lịch sử Sử học <i>History of the Historiography</i>	3	42	6	102	
29.	HIS2010	Cơ sở khảo cổ học <i>Basic of Archaeology</i>	3	42	6	102	
30.	HIS3171	Phương pháp luận sử học <i>Historical Methodology</i>	3	42	6	102	
31.	HIS3078	Sử liệu học và các nguồn sử liệu lịch sử Việt Nam <i>The Study of Historical Documents and Historical Sources in Vietnam</i>	3	42	6	102	
32.	HIS2061	Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại <i>Ancient and Medieval History of Vietnam</i>	4	56	8	136	
33.	HIS2019	Lịch sử Việt Nam cận đại <i>Modern History of Vietnam</i>	3	42	6	102	HIS2061
34.	HIS3172	Lịch sử Việt Nam hiện đại <i>Contemporary History of Vietnam</i>	3	42	6	102	HIS2019
35.	HIS2064	Lịch sử Thế giới cổ - trung đại	4	56	8	136	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Ancient and Medieval History of the World</i>					
36.	HIS2006	Lịch sử Thế giới cận đại <i>Modern History of the World</i>	3	42	6	102	HIS2064
37.	HIS2007	Lịch sử Thế giới hiện đại <i>Contemporary History of the World</i>	3	42	6	102	HIS2006
IV.2		Các học phần tự chọn	9/33				
38.	HIS1154	Địa lí học lịch sử <i>Historical Geography</i>	3	42	6	102	
39.	HIS1159	Di sản Hán Nôm tại di tích <i>Sino - Nom Heritage on Sites</i>	3	36	18	96	HIS1103
40.	HIS1155	Biên soạn lịch sử <i>Writing History</i>	3	42	6	102	
41.	HIS3173	Sự hình thành, phát triển của các công ty Đông Ấn châu Âu và tác động đối với châu Á thế kỉ XVI-XVII <i>The Foundation and Development of the European East India Companies and their Impacts on Asian Societies During the 16th-17th Centuries</i>	3	42	6	102	
42.	HIS1106	Lịch sử môi trường Việt Nam <i>Environmental History of Vietnam</i>	3	42	6	102	
43.	HIS1152	Sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước Đông Á <i>Socio-Economic Development of East Asian Countries</i>	3	42	6	102	
44.	HIS1151	Đường lối Đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Socialist-oriented Innovation Path of the Vietnamese Communist Party</i>	3	42	6	102	
45.	HIS3110	Đường lối văn hoá của Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình cách mạng <i>Cultural Guidelines of the Vietnamese Communist Party in the Revolutionary Process</i>	3	42	6	102	
46.	HIS1156	Truyền thông lịch sử văn hóa <i>Communication on Cultural History</i>	3	42	6	102	
47.	CUL2010	Lịch sử văn hoá Việt Nam <i>Vietnamese Cultural History</i>	3	42	6	102	HIS1160

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
48.	CUL3007	Toàn cầu hoá và các vấn đề văn hoá Việt Nam <i>Globalization and Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
IV.3		Các hướng chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 trong 6 hướng chuyên ngành)					
<i>IV.3.1</i>		<i>Hướng chuyên ngành Khảo cổ học</i>	<i>15</i>				
49.	HIS3174	Lí thuyết và phương pháp khảo cổ học <i>Theory and Method in Archaeology</i>	3	42	6	102	HIS2010
50.	HIS3175	Khảo cổ học tiền sử và sơ sử Việt Nam <i>Pre - and Proto - Archaeology in Vietnam</i>	3	42	6	102	HIS2010
51.	HIS3176	Khảo cổ học lịch sử Việt Nam <i>Vietnam History Archaeology</i>	3	42	6	102	HIS2010
52.	HIS3177	Khảo cổ học Trung Quốc và Đông Nam Á <i>China and Southeast Asia Archaeology</i>	3	42	6	102	HIS2010
53.	HIS3178	Khảo cổ học cộng đồng và quản lí di sản <i>Community Archaeology and Heritage Management</i>	3	42	6	102	HIS2010
<i>IV.3.2</i>		<i>Hướng chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam</i>	<i>15</i>				
54.	HIS3179	Phương pháp nghiên cứu và một số vấn đề trong nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Research Methods and Key Issues in Studying the History of the Communist Party of Vietnam</i>	3	42	6	102	HIS1001
55.	HIS3180	Quan hệ đối ngoại, vận động quốc tế và hội nhập của Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng (từ sau năm 1945) <i>Vietnam's Foreign Relations, International Mobilization, and Integration under the Leadership of the Party (since 1945)</i>	3	42	6	102	HIS1001
56.	HIS3181	Đường lối quân sự và chiến lược quốc phòng - an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ cách mạng <i>The Military Line and National</i>	3	42	6	102	HIS1001



STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Defense - Security Strategy of the Communist Party of Vietnam through Revolutionary Periods</i>					
57.	HIS3182	Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo xây dựng hệ thống chính trị <i>The Vietnamese Communist Party's leadership in building the political system</i>	3	42	6	102	HIS1001
58.	HIS3183	Đảng Cộng sản Việt Nam với sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa và khoa học - công nghệ trong tiến trình xây dựng đất nước <i>The Leadership of the Communist Party of Vietnam in Advancing the Economy, Culture, and Science - Technology in National Development</i>	3	42	6	102	HIS1001
IV.3.3		<i>Hướng chuyên ngành Lịch sử Đô thị</i>	15				
59.	HIS3184	Các khuynh hướng nghiên cứu lịch sử đô thị trên thế giới và Việt Nam <i>Tendencies of Urban History Studies in the World and in Vietnam</i>	3	42	6	102	HIS3171
60.	HIS3205	Diện mạo đô thị Việt Nam thế kỷ XIX-XX	3	42	6	102	HIS3171
61.	HIS3186	Tổ chức và quản lí đô thị trong lịch sử Việt Nam <i>Urban Organization and Management in Vietnamese history</i>	3	42	6	102	HIS3171
62.	HIS3187	Các mô hình đô thị trong lịch sử Đông Nam Á <i>Urban Models in the History of Southeast Asia</i>	3	42	6	102	HIS3171
63.	HIS3188	Đô thị hoá và di sản đô thị ở Việt Nam <i>Urbanization and Urban Heritage in Vietnam</i>	3	42	6	102	HIS3171
IV.3.4		<i>Hướng chuyên ngành Lịch sử Thế giới</i>	15				
64.	HIS3189	Toàn cầu hoá: Lịch sử hình thành và phát triển <i>Globalization: History of Foundation and Development</i>	3	42	6	102	HIS2006 HIS2007
65.	HIS3190	Quan hệ hải thương Châu Á:	3	42	6	102	HIS2006

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		Lịch sử, nhân tố tác động và chính sách <i>Asian maritime trade relations: History, factors and policies</i>					HIS2007
66.	HIS3191	Trật tự thế giới sau Chiến tranh Lạnh: Tái cấu trúc và xu thế <i>The Post-Cold War International Order: Restructuring and Emerging Trends</i>	3	42	6	102	HIS2007
67.	HIS1105	Lịch sử khoa học và công nghệ <i>History of Science and Technology</i>	3	42	6	102	HIS2006
68.	HIS3192	Lịch sử và văn hoá các nước Đông Bắc Á: Truyền thống và hiện đại <i>Tradition and modernity in history and culture of Northeast Asian countries</i>	3	42	6	102	HIS2006 HIS2007
IV.3.5		Hướng chuyên ngành Lịch sử Việt Nam	15				
69.	HIS3193	Chế độ ruộng đất trong lịch sử Việt Nam <i>Land Regimes in Vietnamese History</i>	3	42	6	102	HIS2061
70.	HIS3194	Lịch sử Chính trị và Tôn giáo ở Việt Nam <i>History of Religious-Political Relation in Vietnam</i>	3	42	6	102	HIS2061 HIS2019 HIS3172
71.	HIS3195	Biến đổi Xã hội Nông thôn Việt Nam trong lịch sử <i>Transformation of Vietnamese Rural Society in History</i>	3	42	6	102	HIS2061 HIS2019 HIS3172
72.	HIS3196	Lịch sử kinh tế Việt Nam <i>An Introduction to the Economic History of Vietnam</i>	3	42	6	102	HIS2061 HIS2019 HIS3172
73.	HIS3197	Chiến tranh giải phóng và bảo vệ tổ quốc trong lịch sử Việt Nam <i>Wars of Liberation and National Protection in Vietnamese History</i>	3	42	6	102	HIS2061 HIS2019 HIS3172
IV.3.6		Hướng chuyên ngành Lịch sử Văn hoá Việt Nam	15				
74.	HIS3198	Lí thuyết và phương pháp nghiên cứu văn hoá học <i>Theories and Research Methods in Cultural Studies</i>	3	42	6	102	HIS1160

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
75.	HIS3199	Tiếp xúc và giao lưu văn hoá ở Việt Nam <i>Cultural Exchange and Acculturation in Vietnam</i>	3	42	6	102	HIS1160
76.	HIS3200	Các tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội ở Việt Nam <i>Religions, Beliefs and Festivals in Vietnam</i>	3	42	6	102	HIS1160
77.	HIS3206	Di sản và quản lí di sản văn hoá ở Việt Nam <i>Heritage and Cultural Heritage Management in Vietnam</i>	3	42	6	102	HIS1160
78.	HIS3207	Giới và nghiên cứu giới trong văn hoá ở Việt Nam <i>Gender and Gender Studies in Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	HIS1160
IV.4		Khóa luận tốt nghiệp / học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	5				
79.	HIS4053	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp					
80.	HIS4065	Việt Nam - Quá trình dân tộc và các mối quan hệ khu vực, quốc tế <i>Vietnam's Nation-Building and International Integrations</i>	5	70	10	170	
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM			6				
81.	HIS4066	Thực tập khai quật khảo cổ học <i>Professional Archaeology Excavation Internship</i>	3	10	70	70	
82.	HIS4067	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	3	10	70	70	
Tổng cộng			130				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thi nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá. 

